



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
DANANG WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO | 2019 THƯỜNG NIÊN

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	<i>Trang 1 - 6</i>
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	<i>Trang 7 - 17</i>
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	<i>Trang 18 - 25</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	<i>Trang 26 - 32</i>
QUẢN TRỊ CÔNG TY	<i>Trang 33 - 42</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	<i>Trang 43 - 82</i>

THÔNG TIN CHUNG



1. Thông tin khái quát

TÊN GIAO DỊCH:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 01/11/2016.

Vốn điều lệ: 579.640.610.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 695.775.161.193 đồng

Địa chỉ: Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Số điện thoại: 0236.3697999

Số fax: 0236.3697222

Website: www.dawaco.com.vn

Mã cổ phiếu: DNN

Quá trình hình thành và phát triển

1945 - 1950: Được hình thành vào khoảng những năm 1945-1950, hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ chủ yếu cung cấp nước cho khu vực trung tâm với các giếng khoan và hệ thống đường ống nhỏ bé.

Trước 1954 - 1971: Trước năm 1954 toàn thành phố đều sử dụng nước ngầm với 36 giếng khoan ở độ sâu 30-50m. Đến năm 1971 hai nhà máy khai thác nước sông Cẩm Lệ được xây dựng: Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 5.600 m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sân Bay công suất 12.000m³/ngày đêm. Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ là Thủy cục Đà Nẵng.

1975: Thành phố Đà Nẵng được giải phóng, hệ thống cấp nước Đà Nẵng được giữ nguyên vẹn, chính quyền cách mạng tiếp quản và duy trì liên tục hoạt động sản xuất cấp nước, góp phần giữ gìn tình hình an ninh trật tự trong những ngày đầu thành phố mới được giải phóng. Và ngay sau đó, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước thành phố được thành lập có tên gọi là Nhà máy nước Đà Nẵng thay thế cho Thủy cục Đà Nẵng của chế độ cũ, công suất cấp nước lúc đó khoảng 12.000 m³/ngày với 3.084 đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

1979: để đáp ứng yêu cầu phát triển, người dân thành phố cần có nước máy sử dụng, Ban lãnh đạo Nhà máy nước Đà Nẵng lúc đó đã tập trung vào công tác củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo, mở rộng nâng công suất Trạm cấp nước Cầu Đỏ đạt mức 12.000 m³/ngày và Trạm cấp nước Sân Bay đạt mức 10.000 m³/ngày. Cùng với việc cải tạo mở rộng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước các loại cũng được thi công lắp đặt và đến năm 1985 tổng số đồng hồ khách hàng là 13.000 chiếc.



1985: Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lúc bấy giờ đã thành lập Công ty Cấp nước Quảng Nam Đà Nẵng trên cơ sở Nhà máy nước Đà Nẵng được bổ sung nhiệm vụ và nâng cấp về quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh. Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên, Công ty Cấp nước Quảng Nam – Đà Nẵng đã triển khai các dự án với các công trình mang tính trọng điểm như: Trạm cấp nước Sơn Trà I, II, III, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, ... Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn I với các hạng mục công trình: Xây dựng trạm bơm phòng mặn tại An Trạch và tuyến ống nước thô D1200 với công suất 250.000 m³/ngày; xây dựng mới nhà máy công suất 120.000 m³/ngày tại Nhà máy nước Cầu Đỏ...

1990 - 2000: Cùng với việc triển khai dự án, từ sau năm 1990, bộ máy tổ chức của Công ty cũng được củng cố và hoàn thiện, các Trạm cấp nước đổi tên thành các Nhà máy sản xuất nước, các Xí nghiệp được thành lập. Bắt đầu từ năm 2000, các Chi nhánh Cấp nước tại các quận, huyện được ra đời nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và giao dịch với khách hàng.

2010: Ngày 14/06/2010, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 4411/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 01/07/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 lần đầu và chính thức hoạt động với hình thức Công ty TNHH MTV.

2016: UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng thành CTCP Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 18/10/2016, UBND TP. Đà Nẵng tiếp tục ra Quyết định số 7084/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Vốn Điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu trong Phương án cổ phần hóa. Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu bao gồm: 60% Vốn Nhà nước, 5% bán cho người lao động Công ty và 35% bán cho cổ đông chiến lược.

Ngày 29/10/2016: Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng được tổ chức. Ngày 01/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 579.640.610.000 đồng.

2017-2019: Sau 3 năm CPH, Công ty đã đạt được nhiều đổi mới trong công tác điều hành và đầu tư nhiều công trình mang tính đột phá có thể kể đến như:

- + Riêng trong năm 2018, 2019, Dawaco đã sớm triển khai dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ phân kỳ 1 thêm 60.000 m³/ngày, đầu tư đưa vào vận hành NMN Hồ Hòa Trung công suất 10.000 m³/ngày, đầu tư các Diuke qua Sông Hàn, sông Cầu Đỏ bằng các phương pháp thi công hiện đại, tiết kiệm chi phí và hiệu quả cao góp phần cung cấp bổ sung thêm nhu cầu cho các Quận Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn và một số khu vực phía Tây bắc của thành phố...;



- + Cơ bản đáp ứng công suất cấp nước bình quân mỗi ngày đêm từ 280.000 m³/ngày – 310.000 m³/ngày cho nhu cầu sử dụng của người dân và doanh nghiệp;
- + Thực hiện thành công đề án dừng thu tiền nước tại nhà và chuyển sang thu hộ tiền nước qua ngân hàng và đối tác thu hộ;
- + Tiến hành công tác đọc chỉ số đồng hồ trong 10 ngày đầu tiên của tháng, không phát hành hóa đơn cho khách hàng sử dụng nước dưới 10 m³/quý để tạo sự thuận lợi cho khách hàng;
- + Duy trì ổn định và phát huy năng lực sản xuất và tiêu thụ đạt mức tăng trưởng bình quân từ 10% mỗi năm trở lên, đặc biệt năm 2019, Dawaco được xếp hạng 713 trong Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Theo thống kê của Tổng Cục thuế vừa công bố ngày 18/10/2019).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Sản phẩm dịch vụ chính:

Công ty đang hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- + Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước;
- + Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- + Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- + Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- + Kiểm định, cân đo đồng hồ nước.

2.2 Địa bàn kinh doanh:

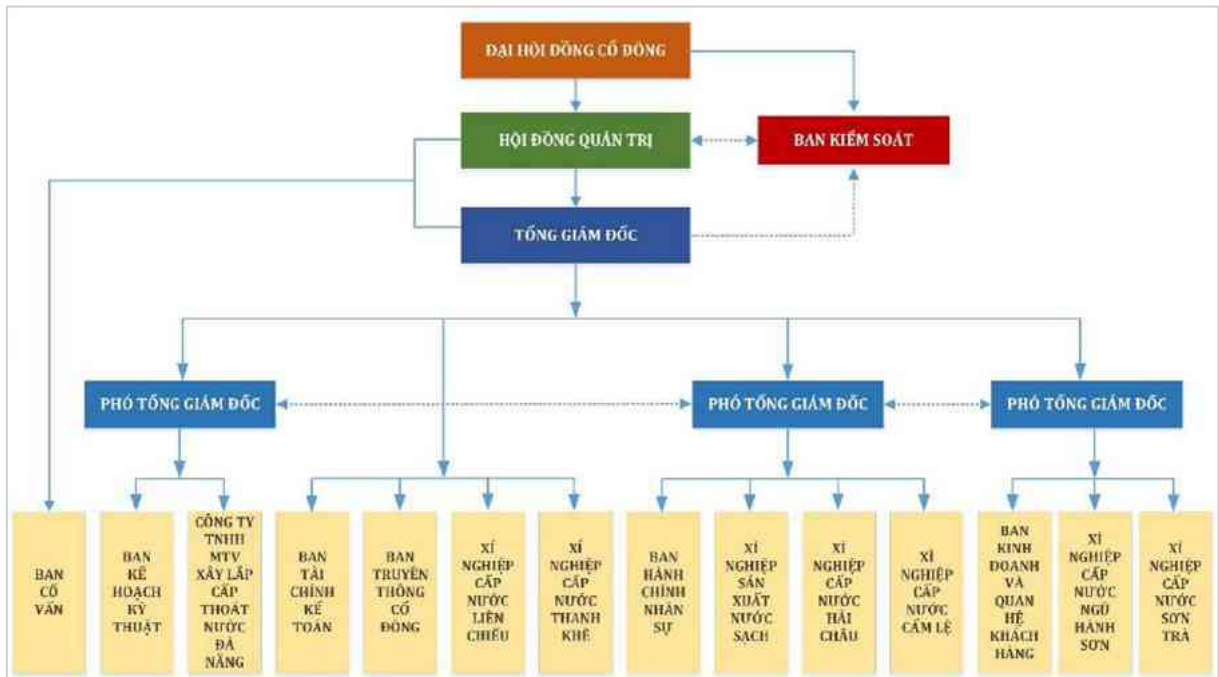
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng có trụ sở chính đặt tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; có Xí nghiệp Sản xuất nước sạch, Công ty TNHH MTV xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng, Xí nghiệp cấp nước Hải Châu, Xí nghiệp cấp nước Cẩm Lệ, Xí nghiệp cấp nước Sơn Trà, Xí nghiệp cấp nước Ngũ Hành Sơn, Xí nghiệp cấp nước Thanh Khê, Xí nghiệp cấp nước Liên Chiểu tại địa bàn các quận của thành phố Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng – Số 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty con hoạt động với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là thi công và lắp đặt các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố...

4. Định hướng phát triển

4.1 Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước tại các Khu vực ít dân cư:

- + Từ nguồn vốn Công ty: Đầu tư phát triển các tuyến ống phân phối và ống nhánh dịch vụ theo yêu cầu của người dân.
- + Từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư & Phát triển: Đầu tư Dự án “Nhà máy nước Hồ Hòa Trung công suất 10.000 m³/ngày”, dự kiến đưa vào hoạt động vào Quý 2/2019.
- + Đầu tư Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ phân kỳ 1: 60.000 m³/ngày, dự kiến đưa vào hoạt động vào Quý 2/2019.
- + Đầu tư nâng cấp trạm bơm An Trạch.

4.2 Giảm thất thoát và thất thu nước:

- + Thay thế đồng hồ hư hỏng, chất lượng kém đã sử dụng trên 05 năm.
- + Đầu tư cải tạo mạng lưới đường ống cấp nước và thay thế các tuyến ống không đảm bảo chất lượng.
- + Bảo dưỡng đồng hồ van khóa mạng cấp 1 và 2.

- + Trang bị đồng hồ phân vùng tách mạng quản lý cấp nước. Hoàn thiện việc tách mạng các khu vực tại các vùng cấp nước.
- + Lắp đặt bơm tăng áp mạng lưới.
- + Kiểm tra, giám sát phân vùng tách mạng và khắc phục sự cố trên hệ thống mạng truyền dẫn. Chủ động dò tìm rò rỉ, khoanh vùng các khu vực có thất thoát nước cao để xử lý giảm thất thoát.
- + Tăng cường công tác áp giá và điều chỉnh giá nước kinh doanh đối với hộ kinh doanh sản xuất.

4.3 Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước:

- + Từ nguồn vốn Công ty: Đầu tư phát triển các tuyến ống phân phối và ống nhánh dịch vụ theo yêu cầu của người dân.
- + Đầu tư 4 tuyến ống chính phục vụ cho mở rộng hệ thống cấp nước cho khu vực Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn.

4.4 Kế hoạch xây dựng và nâng công suất các nhà máy sản xuất nước để tăng khả năng cấp nước trong giai đoạn 2015-2020:

- + Năm 2019 đã thi công xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, phân kỳ 1: công suất 60.000 m³/ngày, nâng công suất của Nhà máy nước Cầu Đỏ lên 230.000 m³/ngày.
- + Năm 2019 đã thi công xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung, công suất 10.000 m³/ngày phục vụ cho Khu công nghệ cao và các khu vực Quận Liên Chiểu.

4.5 Đảm bảo cấp nước liên tục và an toàn về chất lượng và lưu lượng:

- + Kiểm tra sửa chữa và trang bị máy bơm dự phòng cho trạm bơm phòng mặn An Trạch.
- + Đầu tư các phương án theo dõi và vận hành các nhà máy nước tự động hóa, chủ động phương án phòng mặn, xây dựng các kịch bản ứng phó thiếu nước để đảm bảo cấp nước an toàn.

5. Các rủi ro

1. Việc phát triển nóng các khách sạn, nhà hàng cũng như sự tăng dân số cơ học đã làm cho việc cung cấp nước gặp khó khăn trong mùa hè, trong các kỳ lễ hội;
2. Thủ tục đầu tư xây dựng hiện hành theo quy định dẫn đến tiến độ thực hiện chậm, không kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển cấp nước của thành phố;

3. Việc xin cấp phép cải tạo các tuyến thép nằm dưới vỉa hè, qua đường nhằm giảm thất thoát, tăng chất lượng nước mất nhiều thời gian dẫn đến một số công trình trong kế hoạch 2019 không thực hiện được;

4. Giá cả vật tư hàng hóa trên thị trường luôn biến động tăng, trong khi đó phương án tăng giá nước chưa được phê duyệt nên ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư của Công ty;

5. Do ảnh hưởng thời tiết năm 2019 có lượng mưa ít, tình hình nhiễm mặn liên tục, gay gắt và kéo dài dẫn đến tình trạng thiếu nước nghiêm trọng nhiều ngày tại một số khu vực. Một số trạm cấp nước cuối nguồn phải dừng hoạt động do hạn hán, khô kiệt không có nguồn nước về;

6. Mạng lưới đường ống tại một số khu vực còn bất cập, chưa đảm bảo tính chuyển dẫn và phân phối nên rất khó khăn trong việc điều tiết mạng lưới khi cần thiết. Một bộ phận mạng lưới cũ, xuống cấp vẫn chưa được cải tạo thay thế đã làm cho chất lượng nước thiếu tính ổn định và gây thất thoát nước;

7. Tính chủ động, sáng tạo, quyết liệt tại một số bộ phận trong các đơn vị vẫn chưa được chú trọng, vẫn còn tính chây ì nên hiệu quả công việc còn thấp;

8. Khả năng tiếp cận về công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực CNTT vẫn còn chậm so với yêu cầu dẫn đến công tác quản trị, quản lý còn nhiều thủ công.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2019, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và từng bước có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động;

1.2 Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2019;

1.3 Đội ngũ CBCNV Công ty về cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, khắc phục những khó khăn, từng bước thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra;

1.4 Việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của một số Ban chuyên môn đã tạo được sự thuận lợi và tính chủ động trong triển khai các nhiệm vụ;

1.5 Các Công ty, Xí nghiệp trực thuộc đều có sự nỗ lực cố gắng lớn trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

1.6 Các dự án đầu tư được đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả, góp phần đáp ứng nhu cầu và đảm bảo cung cấp nước cho thành phố.

♣ Cơ cấu doanh thu thuần:

ĐVT: Triệu đồng			
Stt	Doanh thu thuần	Năm 2018	Năm 2019
1	Doanh thu ngành nước	494.486	543.008
2	Doanh thu ngành xây lắp	5.101	4.129
Tổng cộng		499.587	547.136

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Stt	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Hồ Hương	Tổng giám đốc
2	Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc
3	Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc
4	Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng giám đốc
5	Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng



1/ Tổng giám đốc:

Họ và tên: **HỒ HƯƠNG**

Ngày sinh: 20/5/1969 Giới tính: Nam

Số CMND: 201022122 Cấp ngày: 29/12/2009 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 157 Lê Thanh Nghị, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ Trình độ:

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng cầu đường

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ Quá trình công tác:

1969 - 1993	Còn nhỏ ở với gia đình và đi học tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, khoa Xây dựng cầu đường;
9/1993 - 8/1996	Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, Công ty Xây dựng Công trình 512
8/1996 - 7/1997	Phó trưởng phòng Kỹ thuật chất lượng, Công ty Xây dựng Công trình 512
7/1997 - 7/2004	Kỹ thuật viên phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTX D Công trình GTCC Đà Nẵng
7/2004-10/2005	Phó trưởng phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTXD Công trình GTCC Đà Nẵng
10/2005 - 5/2010	Phó giám đốc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng
5/2010 - 6/2014	Trưởng ban, Ban QLDA Hạ tầng giao thông Đô thị Đà Nẵng
6/2014 - 5/2016	Trưởng ban, Ban QLDA xây dựng số 2 tp. Đà Nẵng
5/2016 - 10/2016	Bí thư Đảng ủy, Phó giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng, Công nghiệp Đà Nẵng
11/2016 - nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng



2/ Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **LÊ ĐỨC QUÝ**

Ngày sinh: 01/01/1964 Giới tính: Nam

Số CMND: 200020492 Cấp ngày: 25/4/2002 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Quý – Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: K44/17 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ Trình độ:

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ Quá trình công tác:

1964 - 1981 Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH

1981 - 1985 Học và tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính-Kế toán TP.Hồ Chí Minh

5/1987 - 6/1996 Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm nhiệm Kế toán trưởng BQL các công trình xây dựng, BQL vốn quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.

7/1996 - 12/1999 Kế toán trưởng, phó phòng Kế hoạch Tài chính, viện quy hoạch đô thị và nông thôn Đà Nẵng

01/2000 - 04/2006 Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng

5/2006 - 6/2007 Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổng hợp, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng

7/2007 - 3/2013 Phó viện trưởng Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng

4/2013 - 10/2016 Trưởng phòng Kế toán tài chính, Sở xây dựng Đà Nẵng

11/2016 - nay Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng



3/Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **TRẦN PHƯỚC THƯƠNG**

Ngày sinh: 01/01/1966 Giới tính: Nam

Số CMND: 200828004 Cấp ngày: 26/07/2011 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Nhơn – Hòa Vang – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 205 Phan Đăng Lưu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Kỹ sư Hóa, Cử nhân Kinh tế (Quản trị kinh doanh)

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Hành chính – nhân sự

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1966 - 1984 Còn nhỏ, ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH

1984 - 1989 Học và tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, chuyên ngành Hóa

12/1990 - 4/1994 Cán bộ Kỹ thuật, Quản đốc phân xưởng Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng

4/1994 - 3/1998 Quản đốc Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Marketing Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Tổng hợp Nhà máy xi măng Hòa Khương

4/1998 - 10/2001 Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Xây dựng TP.Đà Nẵng

11/2001 - 3/2008 Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty Cấp nước Đà Nẵng

4/2008 - 10/2016 Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng

Từ 11/2016 - nay Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

4/ Phó Tổng giám đốc:

Họ và tên: **HỒ MINH NAM**

Ngày sinh: 10/11/1975 Giới tính: Nam

Số CMND: 201204018 Cấp ngày: 19/12/2006 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tam Hải, Núi Thành, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: Hải Phòng, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ Trình độ:

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Thạc sỹ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

❖ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Kế hoạch – Kỹ thuật

❖ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

❖ Quá trình công tác:

1975 - 1978 Còn nhỏ ở với cha mẹ tại Hà Nội, vào Đà Nẵng cùng gia đình năm 1987

1978 - 1995 Học sinh cấp I, cấp II, cấp III tại TP Đà Nẵng

1995 - 2016 Bắt đầu làm việc tại Công ty Cấp nước Đà Nẵng nay là Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

2001 Tốt nghiệp đại học Kỹ sư đô thị, chuyên ngành Cấp thoát nước tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, hệ vừa học vừa làm

6/2001 - 10/2004 Công tác tại Ban QLDA cấp nước Đà Nẵng

10/2004 - 12/2005 Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

12/2005 - 10/2016 Được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng chi nhánh Cấp nước Liên Chiểu thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng

06/2012 - 10/2014 Học cao học chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng đô thị tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Từ 11/2016 - nay Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.



5/ Kế toán trưởng:

Họ và tên: **PHAN THỊNH**

Ngày sinh: 04/01/1969 Giới tính: Nam

Số CMND: 201916830 Cấp ngày: 12/10/2002 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Thọ, Hòa Vang, Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 300 Núi Thành, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ Trình độ:

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính - Kế toán

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ Quá trình công tác:

1969 – 1987 Còn nhỏ ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH

1987 – 1991 Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế, chuyên ngành Tài chính-Kế toán

07/1993 – 3/2003 Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng

04/2003 – 12/2003 Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng

01/2004 – 08/2006 Quyền Kế toán trưởng Công ty Cấp nước Đà Nẵng

09/2006 – đến nay Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

2.2 Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động:

❖ Tình hình nhân sự (tính đến ngày 31/12/2019)

Stt	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	531	100%
1	Đại học và sau đại học	217	40,80%
2	Cao đẳng, trung cấp	157	29,57%
3	Công nhân kỹ thuật	157	29,57%
B	Phân loại theo giới tính	531	100%
1	Nam	311	58,57%
2	Nữ	220	41,43%

❖ Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/người/tháng)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số lượng người lao động (người)	590	531
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	14.300.000	15.690.000

❖ Chính sách nhân sự

- + Công ty đã thực hiện tốt việc đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, đặc biệt số lao động thời vụ lâu năm cũng đã được ký hợp đồng và đóng bảo hiểm xã hội. Đoàn kiểm tra của Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng cũng đã đánh giá tốt việc thực hiện các chế độ chính sách về pháp luật lao động và bảo hiểm xã hội của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV với mức 260.000đ/người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 511 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 304.000.000 đồng từ quỹ phúc lợi.
- + Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2019.
- + Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV.
- + Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 65 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí gần 600.000.000 đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2019, Dawaco đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng dự án Nâng công suất nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 60.000m³/ngày và dự án nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày: Hoàn thành tuyến ống D500 từ NMN hồ Hòa Trung đến khu đô thị Golden Hill (6,5km); Hoàn thành tuyến ống Diuke D1200 HDPE qua sông Cầu Đỏ, tuyến Diuke D900 HDPE qua Sông Hàn, tuyến ống D800 DI đường số 2 khu công nghiệp Hòa Khánh; Tuyến ống D315, D225 HDPE qua cầu Nam Ô. Việc hoàn thành đưa các dự án, các công trình này vào khai thác góp phần đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng và nhân dân thành phố tại thời điểm hiện tại và trong năm 2020. Đồng thời giải quyết được tình trạng nguồn nước bị thiếu và yếu tại khu vực cuối nguồn như Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn.

Trong năm 2019 Công ty đầu tư khoảng 49,9 tỷ đồng để phát triển và cải tạo các tuyến ống phân phối, lắp đặt đồng hồ điện từ, lắp đặt các tuyến ống truyền dẫn để tăng cường nước cho khu vực phía bắc quận Liên Chiểu. Trang bị mua sắm cải tạo, sửa chữa, thiết bị máy móc nhằm đảm bảo công tác cấp nước an toàn tại Nhà máy...

Trong đó:

- Đầu tư phát triển cải tạo mạng phân phối khoảng 16,83 tỷ đồng. Tổng chiều dài 48,817 km. Trong đó chiều dài phát triển mới 38,85 km, chiều dài cải tạo 9,967 km.

- + Khu vực Hải Châu lắp mới 0,98 km, cải tạo 1,42 km;
- + Khu vực Thanh Khê lắp mới 0,6 km, cải tạo 0,93 km;
- + Khu vực Liên Chiểu lắp mới 5,67 km, cải tạo 4,9 km;
- + Khu vực Cẩm Lệ lắp mới 2,23 km, cải tạo 0,75 km;
- + Khu vực Hòa Vang lắp mới 25 km, cải tạo 0,05 km;
- + Khu vực Sơn Trà lắp mới 1,34 km, cải tạo 1,37 km;
- + Khu vực Ngũ Hành Sơn lắp mới 2,996 km, cải tạo 0,55 km.

- Đầu tư lắp đặt đồng hồ điện từ cho các khu vực và tại nhà máy với tổng mức đầu tư 4,84 tỷ đồng.

- Đầu tư cho các tuyến ống truyền dẫn chính tại khu vực Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn: 13,7 tỷ đồng, với chiều dài 3,79 km.

- Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, cải tạo thay thế thiết bị cũ, cải tạo sửa chữa các công trình để phục vụ cho việc sản xuất tại nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay 14,5 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.102.234	1.215.482
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	499.959	547.586
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	152.805	196.133
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	1.413	8.743
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	163.218	204.876
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	128.229	161.726
7	Tỷ lệ cổ tức	%	16,8	19,7

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,72	3,65	
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,50	3,50	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	39,43	40,52	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	65,09	68,12	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,12	8,70	
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,46	0,90	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	25,65	29,53	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	18,77	23,26	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	11,78	13,96	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	30,56	35,82	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- + Cổ phần phổ thông: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần
- + Số lượng cổ phần đang lưu hành: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VNĐ
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 1.941.300 CP (3,35% Vốn điều lệ Công ty).

b) Cơ cấu cổ đông

(đến ngày 31/12/2019)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	57.964.061	579.640.610.000	100
1	Nhà nước	34.824.217	348.242.170.000	60,08
2	Cá nhân	2.853.100	28.531.000.000	4,92
3	Tổ chức	20.286.744	202.867.440.000	35,00
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
	Tổng cộng	57.964.061	579.640.610.000	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Đối với môi trường

- + Là một doanh nghiệp sử dụng tài nguyên nước khá lớn trên địa bàn, Công ty xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp,



ngoài việc phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước thô, quan tâm công tác xả thải nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

- + Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.
- + Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hàng năm, công nghệ sản xuất nước sạch của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Ngoài ra các đoàn kiểm tra giám sát về môi trường của tỉnh và cơ quan thẩm quyền thường xuyên đến Công ty kiểm tra đã đánh giá Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo vệ sinh và môi trường.

6.2 Chính sách liên quan đến người lao động

- + Công ty đã thực hiện tốt việc đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, đặc biệt số lao động thời vụ lâu năm cũng đã được ký hợp đồng và đóng bảo hiểm xã hội. Đoàn kiểm tra của Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng cũng đã đánh giá tốt việc thực hiện các chế độ chính sách về pháp luật lao động và bảo hiểm xã hội của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV với mức 260.000đ/người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 511 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 304.000.000 đồng từ quỹ phúc lợi.
- + Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2019.
- + Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV.
- + Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 65 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí gần 600.000.000 đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.

6.3 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Hàng năm Công ty thực hiện công tác xã hội đối với địa phương:

- + Ủng hộ gần 1 tỷ đồng chăm lo Tết cho các hộ nghèo tại 6 quận trên địa bàn thành phố, 1 huyện Hòa Vang và xã Đại Nghĩa thuộc tỉnh Quảng Nam do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại các quận huyện kêu gọi.
- + Đóng góp các chương trình ủng hộ từ thiện cho CBCNV có hoàn cảnh khó khăn.
- + Chăm lo phụng dưỡng cho 3 Mẹ Việt Nam Anh Hùng...



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019		Tỷ lệ %
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Nước sản xuất	Triệu m ³	99,829	103,771	103,90
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	86,570	88,678	102,40
3	Đồng hồ đặt mới	Cái	13.000	12.480	96,00
4	Tỷ lệ thất thoát	%	13,22	14,49	+1,27
5	Giá trị sản xuất ngành xây lắp, tư vấn TK, giám sát	Triệu đồng	85.500	35.531	71,30
6	Doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	529,424	547,136	103,30
	- Ngành nước	Tỷ đồng	524,924	543,008	103,40
	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	4,50	4,129	91,80
	- Ngành vật tư	Tỷ đồng	0,4	0,42	105,00
	- Ngành nước đóng chai	Tỷ đồng	0,035	0,032	91,40
	- Doanh thu tài chính + thu nhập khác	Tỷ đồng	11.756	33.272	283,00
7	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	136.000	204.876	150,60
8	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đồng	112,00	143,39	128,00
9	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	14,60	15,69	107,50

1.1 Những thuận lợi và khó khăn

Thuận lợi

- Các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2019, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và từng bước có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động;
- Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2019;
- Đội ngũ CBCNV Công ty về cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, khắc phục những khó khăn, từng bước thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra;



4. Việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của một số Ban chuyên môn đã tạo được sự thuận lợi và tính chủ động trong triển khai các nhiệm vụ;
5. Các Công ty, Xí nghiệp trực thuộc đều có sự nỗ lực cố gắng lớn trong thực hiện nhiệm vụ được giao;
6. Các dự án đầu tư được đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả, góp phần đáp ứng nhu cầu và đảm bảo cung cấp nước cho thành phố.

Khó khăn

1. Việc phát triển nóng các khách sạn, nhà hàng cũng như sự tăng dân số cơ học đã làm cho việc cung cấp nước gặp khó khăn trong mùa hè, trong các kỳ lễ hội;
2. Thủ tục đầu tư xây dựng hiện hành theo quy định dẫn đến tiến độ thực hiện chậm, không kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển cấp nước của thành phố;
3. Việc xin cấp phép cải tạo các tuyến thép nằm dưới vỉa hè, qua đường nhằm giảm thất thoát, tăng chất lượng nước mất nhiều thời gian dẫn đến một số công trình trong kế hoạch 2019 không thực hiện được;
4. Giá cả vật tư hàng hóa trên thị trường luôn biến động tăng, trong khi đó phương án tăng giá nước chưa được phê duyệt nên ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư của Công ty;
5. Do ảnh hưởng thời tiết năm 2019 có lượng mưa ít, tình hình nhiễm mặn liên tục, gay gắt và kéo dài dẫn đến tình trạng thiếu nước nghiêm trọng nhiều ngày tại một số khu vực. Một số trạm cấp nước cuối nguồn phải dừng hoạt động do hạn hán, khô kiệt không có nguồn nước về;
6. Mạng lưới đường ống tại một số khu vực còn bất cập, chưa đảm bảo tính chuyển dẫn và phân phối nên rất khó khăn trong việc điều tiết mạng lưới khi cần thiết. Một bộ phận mạng lưới cũ, xuống cấp vẫn chưa được cải tạo thay thế đã làm cho chất lượng nước thiếu tính ổn định và gây thất thoát nước;
7. Tính chủ động, sáng tạo, quyết liệt tại một số bộ phận trong các đơn vị vẫn chưa được chú trọng, vẫn còn tính chây ì nên hiệu quả công việc còn thấp;
8. Khả năng tiếp cận về công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực CNTT vẫn còn chậm so với yêu cầu dẫn đến công tác quản trị, quản lý còn nhiều thủ công.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	ĐVT: Triệu đồng	
			Tỷ trọng Năm 2018	Tỷ trọng Năm 2019
Tài sản ngắn hạn	655.011	626.480	59,43%	51,54%
Tài sản dài hạn	447.223	589.002	40,57%	48,46%
Tổng tài sản	1.102.234	1.215.482	100%	100%

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

TSCĐ hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	ĐVT: Đồng
			Giá trị còn lại/Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	167.230.781.829	42.842.076.456	25,62%
Máy móc thiết bị	110.738.121.808	68.761.757.162	62,09%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.323.835.004.934	337.140.26.098	25,47%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.202.866.224	1.798.960.204	29,00%
TSCĐ khác	533.664.955	334.290.786	62,64%
Cộng	1.608.540.439.750	344.685.833.796	28,03%

TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	ĐVT: Đồng
			Giá trị còn lại/Nguyên giá
Phần mềm kế toán	54.000.000	-	0,00%
Phần mềm máy tính	8737.075.951	642.425.344	7,35%
Cộng	8.791.075.951	642.425.344	7,35%

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	ĐVT: Triệu đồng	
			Tỷ trọng	
			Năm 2018	Năm 2019
Nợ ngắn hạn	176.182	171.587	40,54%	34,84%
Nợ dài hạn	258.375	320.913	59,46%	65,16%
Tổng nợ phải trả	434.557	492.500	100%	100%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1 Công tác quản lý

❖ Sản xuất nước:

Cơ bản duy trì ổn định sản xuất của các NMN Cầu Đỏ, Sân Bay, Sơn Trà, Hải Vân. Chất lượng nước tại nhà máy đạt tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Năm 2019 có 204 ngày mặn, độ mặn cao nhất là 5.109mg/l (ngày 02/7/2019). Tổng số giờ chạy bơm An Trạch (tính theo giờ chạy bơm cao nhất) là 3.412,42 giờ (tổng 6 bơm chạy 8.545,4 giờ).

Các chỉ tiêu điện năng, hóa chất nằm trong định mức. Tuy nhiên, trong năm có một số ngày chất lượng nước nguồn có thay đổi, làm giảm công suất nước xử lý tại Cầu Đỏ, Sân Bay.

3.2 Công tác giảm thất thoát, thất thu

❖ Công tác chống thất thoát:

- Trong năm 2019 do tình trạng khô hạn kéo dài dẫn đến nguồn nước bị nhiễm mặn, lượng nước cấp vào mạng không đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nhất là các khách hàng nằm ở cuối nguồn, buộc Công ty phải sử dụng tăng công suất bơm nên áp lực trong mạng lưới cao dẫn đến tình trạng xì vỡ một số tuyến ống. Do vậy tỷ lệ thất thoát năm 2019 là 14,4% cao hơn so với kế hoạch 1,27% và cao hơn so với năm 2018 là 0,67%.

❖ Công tác chống thất thu:

Ban chỉ đạo chống thất thu đã tăng cường kiểm soát việc áp giá, đôn đốc các Xí nghiệp Cấp nước tiến hành ký bổ sung phụ lục hợp đồng, điều chỉnh định mức theo đối tượng sử dụng. Giá nước bình quân toàn Công ty năm 2019 là: 6.126 đồng, cao hơn so với năm 2018 là 72 đồng.

❖ Công tác thu nợ:

Trong năm 2019, sau khi đã thực hiện hoàn thành đề án thay đổi phương thức thu tiền, các Xí nghiệp Cấp nước và Ban Kinh doanh đã tập trung đẩy mạnh công tác nhắc nợ, đòi nợ, kết quả tỷ lệ tiền thu trong tháng năm 2019 so với tổng số phát hành đạt 87% cao hơn so với năm 2018 là 02% Tỷ lệ số lượng hóa đơn thu trong tháng so với phát hành đạt 83%, cao hơn 6,4% so với năm 2018.

3.3 Sắp xếp lại lao động:

- + Nhằm kiện toàn bộ máy quản lý cho phù hợp với tình hình mới, giảm tối đa những bất cập, chồng chéo trong xử lý công việc, trong năm qua Ban Điều hành đã tiến hành sắp xếp, tách nhập một số đơn vị, bộ phận cho phù hợp như: thành lập Ban Cố vấn, Ban Truyền thông – Cổ đông; sáp nhập 02 đơn vị Ban Kỹ thuật - Điều độ và Ban Kế hoạch – Đầu tư thành Ban Kế hoạch – Kỹ thuật. Chuyển công việc và nhân sự đang làm công tác chấm nợ từ Ban Kinh doanh & QHKKH về các Xí nghiệp Cấp nước...

- + Bên cạnh đó, khi Cụm xử lý 60.000m³/ngày đêm NMN Cầu Đỏ phân kỳ 1 và Nhà máy nước Hồ Hòa Trung hoàn thành, Ban Điều hành cũng đã tiến hành tuyển dụng, điều động và đào tạo nhân sự vận hành 02 nhà máy trên cơ sở tận dụng tối đa nguồn nhân lực từ Xí nghiệp Sản xuất nước và các đơn vị trực thuộc.
- + Có thể nói, công tác quản lý lao động của Công ty đã đi vào nề nếp, năng suất lao động ngày càng tăng. Nếu tính theo sản lượng m³ nước ghi thu thì Công ty là một trong những đơn vị tiên phong trong việc sử dụng ít nhân lực nhất của ngành cấp nước.

3.4 Về đầu tư các dự án cấp nước:

- + Dự án Nâng công suất nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m³/ngày, phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m³/ngày: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, nâng công suất NMN Cầu Đỏ lên 230.000 m³/ngày, đáp ứng cơ bản nhu cầu sử dụng nước.
- + Nhà máy nước hồ Hòa Trung 10.000 m³/ngày: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng cung cấp nước cho Khu công nghệ cao và khu vực Tây Bắc.

4. Kế hoạch phát triển

4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	So với dự kiến thực hiện 2019 (%)
Nước sản xuất	triệu m ³	107,297	103,4%
Nước ghi thu	triệu m ³	93.112	105%
Tỷ lệ thất thoát	%	13,22	Giảm 1,27%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	574,088	104,84%
<i>Trong đó: + Ngành Nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>570,158</i>	<i>105%</i>
<i>+ Ngành xây lắp</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>3,455</i>	<i>84,64%</i>
Tỷ lệ % tiền thu so với phát hành/tháng	%	89%	
Tỷ lệ % hóa đơn thu so với phát hành/tháng	%	83%	
Chỉ tiêu ký lại hợp đồng tiêu thụ nước	%	100%	
Các khoản nộp ngân sách	tỷ đồng	121	
Thu nhập bình quân của người lao động	triệu đồng/ người/tháng	15,9	1,3%

4.2 Việc làm, tiền lương, đời sống, chính sách:

- + Tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo chủ trương của Hội đồng quản trị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- + Tiếp tục duy trì ổn định việc làm, tiền lương và thu nhập cho người lao động với mức tăng từ 1-3% so với năm 2019.
- + Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy chế quản lý đầu tư, quy chế nội bộ trong Công ty và các quy chế khác...
- + Tiếp tục duy trì truyền thống của Công ty trong việc tổ chức các hoạt động và các phong trào thi đua yêu nước.

4.3 Công tác đầu tư phát triển trọng tâm trong năm 2020:

- + Tập trung hoàn thành các công trình trọng điểm: Tuyến ống D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ nút giao Hồ Xuân Hương đến nút giao với Võ Quý Huân, tuyến ống D500, D400DI đường Võ Nguyên Giáp – Hoàng Sa (đoạn từ nút giao Hồ Xuân Hương – Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Phan Vinh).
- + Triển khai thi công tuyến ống D1200, D1000, D800 DI đường Thăng Long (Đoạn từ NMN Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn).
- + Triển khai thi công tuyến ống D1200, D1000, D800 DI từ NMN Hòa Liên đến đường số 2 KCN Hòa Khánh.
- + Triển khai thi công và hoàn thành Dự án Nâng công suất NMN Cầu Đỏ từ 230.000m³/ngày lên 290.000m³/ngày (giai đoạn 2).
- + Triển khai dự án Nâng công suất trạm bơm nước thô An Trạch lên 420.000 m³/ngày và tuyến ống nước thô D1200DI từ TB An Trạch về NMN Cầu Đỏ.
- + Triển khai xây dựng hệ thống xử lý bùn tại NMN Sân Bay.
- + Đầu xây dựng cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Dawaco 57 XVNT.
- + Đầu tư mua sắm mới và cải tạo các máy móc thiết tại nhà máy nước hiện có nhằm duy trì ổn định công suất cấp nước cho thành phố.
- + Cải tạo các tuyến ống thép cũ qua đường và tại các khu dân.
- + Hoàn thiện hệ thống tự động hóa tại Nhà máy nước Sân Bay.

4.4 Công tác quản lý khách hàng:

- + Tiếp tục hoàn thiện quy trình quản lý khách hàng cho phù hợp, tạo sự thống nhất trong các Xí nghiệp Cấp nước.
- + Triển khai và hoàn thành công tác ký lại hợp đồng dịch vụ cấp nước.



- + Tăng cường quản lý nhân viên ghi chỉ số đồng hồ, nhân viên chăm sóc khách hàng, tránh trường hợp khiếu kiện vì ghi không kịp thời, ghi sót.
- + Triển khai và vận hành hệ thống chăm sóc khách hàng Call Center.
- + Xây dựng và áp dụng phần mềm đọc chỉ số đồng hồ trên Smartphone.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

- + Nhận thức rằng người lao động là một trong những động lực phát triển của Công ty, Ban Tổng Giám đốc luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân viên chức của Công ty. Năm 2019, Ban lãnh đạo đã tiến hành điều chỉnh chính sách lương, thưởng, phúc lợi dựa trên công việc thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo thường xuyên tiếp xúc lắng nghe nguyện vọng của người lao động, hướng đến cải thiện môi trường làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng lực cá nhân.
- + Về thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty luôn duy trì đóng đúng, đủ chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả CBCNV có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và có xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên. Khi người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp được giới thiệu đến bệnh viện khám và chữa trị đúng chế độ. Kết hợp với cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ, không vướng mắc, tồn đọng chế độ BHXH, Bảo hiểm y tế, nghỉ hưu cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV và người lao động với mức 260.000đ/ người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 511 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 304.000.000 đồng từ quỹ phúc lợi.
- + Về cải thiện điều kiện làm việc và chăm lo đời sống tinh thần: Công ty luôn luôn quan tâm đầu tư trang thiết bị văn phòng, mua sắm thiết bị thi công, thiết bị chuyên dùng để phục vụ cho công tác trực tiếp nhằm tăng hiệu quả năng suất lao động, giảm được sức lao động nặng nhọc cho CBCNV.
- + Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2019.
- + Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV.
- + Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 65 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí gần 600.000.000 đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.
- + Bên cạnh đó, năm 2019 Công ty tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế, sáp nhập các



phòng ban theo hướng chuyên môn hóa và tập trung theo chủ trương của Hội đồng quản trị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, áp dụng các chương trình tự động hóa cho các Nhà máy mới đưa vào hoạt động năm 2019.

- + Tiếp tục duy trì ổn định việc làm, tiền lương và thu nhập cho người lao động với mức tăng từ 1-3% so với năm 2018.
- + Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy chế quản lý đầu tư, quy chế nội bộ trong Công ty, quy chế tiền lương và các quy chế khác...
- + Tiếp tục duy trì truyền thống của Công ty trong việc tổ chức các hoạt động và các phong trào thi đua yêu nước.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1. Đánh giá về các mặt của Công ty

1.1. Nhân sự:

- + Hội đồng quản trị: Thành viên HĐQT Đại hội đồng cổ đông lần đầu năm 2016 đã bầu ra Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng gồm 05 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Ông Nguyễn Trường Ảnh - Chủ tịch HĐQT; Ông Đặng Thanh Bình - Phó Chủ tịch HĐQT; các Ông Hồ Hương, Lê Đức Quý, Thái Văn Thành là thành viên.
- + Đến ngày 01/2/2020, đã miễn nhiệm Ông Nguyễn Trường Ảnh - Chủ tịch HĐQT nghỉ hưu theo chế độ và ngày 25/2/2020, Hội đồng quản trị đã đề cử bầu tạm thời Ông Lê Đức Quý, thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT của Công ty.
- + Ban Kiểm soát: Ban kiểm soát gồm có 3 thành viên như sau: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Trưởng ban kiểm soát, Bà Phạm Thị Quế Chi - Kiểm soát viên chuyên trách, Bà Võ Thị Hòa - Kiểm soát viên không chuyên trách.
- + Ban điều hành: Ban điều hành gồm có 5 thành viên như sau: Ông Hồ Hương - Tổng giám đốc, Ông Lê Đức Quý - Ông Hồ Minh Nam - Phó Tổng giám đốc, Ông Trần Phước Thương - Phó Tổng giám đốc, Ông Phan Thịnh - Kế toán trưởng.

1.2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

- + Công ty hoàn thành các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận trước thuế của kế hoạch sản xuất tài chính năm 2019, cụ thể như sau:

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Tỷ lệ (%) so với TH 2018	Tỷ lệ (%) so với KH 2019
				Kế hoạch	Thực hiện		
1	Nước sản xuất	Triệu m ³	95,042	99,829	103,771	109,2	103,90
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	81,669	86,570	88,678	108,6	102,40
3	Đồng hồ đặt mới	Cái	15.687	13.000	12.480	79,6	96,00
4	Tỷ lệ thất thoát	%	13,82	13,22	14,49	+ 0,67	+ 1,27
5	Giá trị xây lắp, TVTK, GS	Tr.đồng	49,86	85,50	35,531	71,3	41,6
6	Doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	499,587	529,424	547,136	109,5	103,30
	- Ngành nước	Tỷ đồng	494,486	524,924	543,008	109,8	103,40
	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	5,101	4,50	4,129	80,9	91,80
7	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đồng		112,00	143,39	131,34	128,00
8	Thu nhập bình quân	Tr.đồng		14,60	15,69	106,91	107,50

- + Lợi nhuận trước thuế 2019 đạt 204,876 tỷ đồng vượt kế hoạch 51% và vượt 26% so với



năm cùng kỳ 2018.

2. Đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị

2.1. Về công tác quản lý điều hành của HĐQT:

- + HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp lý có liên quan, Điều lệ Công ty đã được sửa đổi bổ sung đã được thông qua trong Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2018 ngày 17/4/2019 và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2019.
- + HĐQT chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các công việc theo chức năng - nhiệm vụ đúng quy định và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị; Giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; Chỉ đạo sát sao và giải quyết kịp thời các đề xuất của Ban điều hành nhằm mang lại thuận tiện nhất cho khách hàng và hiệu quả kinh tế nhất cho Công ty; Giám sát chặt chẽ công tác quản lý, điều hành cũng như việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- + HĐQT đã thực hiện tốt hoạt động giám sát công tác điều hành của Tổng giám đốc Công ty. Nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, cổ đông và người lao động, Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:
- + Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 đề ra.
- + Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.
- + Hàng tháng, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo các chỉ tiêu chính cho Hội đồng quản trị; đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính...
- + Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và tình hình thực tế của Công ty, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp để xem xét và giải quyết kịp thời các công việc thuộc trách nhiệm của HĐQT và ban hành các Nghị quyết, Quyết định.
- + Công tác quản lý tài chính trong năm qua luôn được HĐQT chú trọng đúng mức. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...
- + Công ty đã thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

• **Các kết quả cụ thể như sau:**

- + HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động của các ban đã được thành lập và hoạt động tích cực, hỗ trợ tốt cho công ty gồm: Ban chuẩn bị dự án đầu tư; Ban chỉ đạo chống thất thu, Ban chỉ đạo thực hiện đề án không thu tiền nước bằng tiền mặt tại nhà khách hàng; Ban chỉ đạo chống thất thoát; Hội đồng lương; Đoàn công tác đến làm việc tại các Xí nghiệp để đánh giá hoạt động thực tế, quan tâm và hỗ trợ các vướng mắc và định biên sắp xếp lại lao động Công ty.
- + Tháng 11/2019, để đáp ứng các yêu cầu công việc chuyên môn, HĐQT sáp nhập Ban KH và Ban KT thành Ban KH-KT, sáp nhập Tổ giám sát vào Ban kinh doanh-QHKH, điều chuyển nhiệm vụ theo dõi công nợ của Ban Kinh doanh-QHKH về các Xí nghiệp cấp nước, thành lập Ban TT- CD, thành lập bộ máy nhân sự cho NMN Hồ Hòa Trung, chủ trương thành lập Trung tâm Chăm sóc KH thuộc Ban KD và QHKH đưa vào hoạt động tháng 1/2020;
- + Nhìn chung, tất cả các XNCN và XNSXN và các Ban của Công ty đã có hoạt động hiệu quả, đảm nhận tốt công tác chuyên môn, hỗ trợ tích cực cho hoạt động của HĐQT đạt được nhiều mục tiêu quan trọng như: Trong năm 2019, tỷ lệ phát triển khách hàng tiếp tục phát triển, nhu cầu sử dụng nước tăng tại các khu dân cư, khu đô thị mới hình thành. Trong đó nổi trội tại các Quận Cẩm Lệ, Quận Liên Chiểu, số liệu cho thấy tổng số đồng hồ lắp đặt mới trên toàn thành phố là hơn 12.480 đồng hồ, nâng tổng số đồng hồ khách hàng sử dụng nước công ty đang phục vụ gần 295.280 đồng hồ, với tổng công suất cung cấp nước bình quân là 284.305 m³/ngày đêm, phục vụ cho hơn 1 triệu dân thành phố Đà Nẵng.
- + Năm 2019, Tỷ lệ thất thu giảm đáng kể nhưng tỷ lệ thất thoát đã có chiều hướng tăng, tăng 0,67% so với thực hiện năm 2018 và tăng 1,27% so với kế hoạch 2019. Do đó, năm 2020, HĐQT sẽ tăng cường nhiều biện pháp cải tạo đường ống truyền dẫn và cải tạo đồng hồ, ứng dụng công nghệ quản lý nước thông minh, khuyến khích các XNCN, XN SXN nghiên cứu thêm các giải pháp hữu ích nhằm góp phần giảm tỷ lệ thất thoát của kế hoạch năm 2020.
- + Năm 2019, Dawaco được xếp hạng 713 trong Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Theo thống kê của Tổng Cục thuế công bố ngày 18/10/2019).

2.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

- + Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2019 (ngày 17/4/2019) của Công ty Cổ phần cấp nước Đà Nẵng, HĐQT luôn theo sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đúng kế hoạch đã được đại hội thông qua.
- + Nhìn chung, trong năm 2019, Ban điều hành đã luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch, triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.



- + Ban điều hành đã chủ động tham mưu và đề xuất kịp thời các vấn đề quan trọng để HĐQT Công ty quyết định.
- + Các thành viên Ban điều hành đã có sự phối hợp tốt trong việc giải quyết các công việc của Công ty.
- + Trong năm 2019, Ban điều hành đã có sự phối hợp thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty góp phần hoàn thành mục tiêu về chống thất thu như thường xuyên rà soát lại định mức và áp giá theo đúng mục đích sử dụng đảm bảo sự công bằng giữa các hộ sử dụng nước và tăng doanh thu trong năm qua.
- + Bên cạnh những kết quả đạt được, trong năm qua hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn một số hạn chế như sau: tình huống nhiễm mặn thường xuyên do các điều kiện khách quan của diễn biến khí hậu nước biển dâng cao, sự thiếu hụt nguồn nước tại các thủy điện ở thượng nguồn Vu Gia – Thu Bồn đã dẫn đến nguồn nước thô tại cửa thu NMN Cầu Đỏ nhiễm mặn thường xuyên vào các thời điểm của các tháng 5, 7 của năm 2019 đã ảnh hưởng đến việc cấp nước còn thiếu và yếu cho các Quận Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Cẩm Lệ ảnh hưởng không nhỏ đến hình ảnh của Công ty và ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

3. Định hướng kế hoạch năm 2020

- + Nhu cầu sử dụng nước máy thành phố năm 2020 dự kiến tăng từ 5 ÷ 7% so với năm 2019. Trong khi đó thời tiết năm 2020 dự báo diễn biến phức tạp, lượng mưa ít cùng với việc các công trình thủy lợi, thủy điện đầu nguồn tích nước sẽ ảnh hưởng lớn đến việc khai thác nước nguồn của Công ty.
- + Phát huy những kết quả đã đạt được của năm 2019, tiếp tục thực hiện các giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 mà Hội đồng quản trị giao khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm cấp nước an toàn, đảm bảo an ninh nguồn nước, các giải pháp cần tập trung chỉ đạo thực hiện là:

3.1. Về tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố:

- + Hiện nay, tổng công suất thiết kế các nhà máy là 286.000m³/ngày, chuẩn bị khởi công dự án Nâng công suất NMN Cầu Đỏ phân kỳ 2 thêm 60.000 m³/ngày nâng tổng công suất thiết kế các nhà máy lên 346.000 m³/ngày.
- + Bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch đối với các máy bơm, thiết bị điện tử và các công trình xử lý nước tại tất cả các nhà máy sản xuất nước.
- + Rà soát, ban hành lại quy trình vận hành các máy móc thiết bị phù hợp thực tiễn sản xuất

và nhu cầu sử dụng nước của thành phố.

- + Đối với công tác chủ động ứng phó phòng mặn: mạnh dạn đề xuất xây dựng một công trình đập tạm ngăn mặn cách hạ lưu nhà máy nước Cầu Đỏ 200m và vẫn đảm bảo điều kiện về địa hình, địa chất thuận lợi. Ưu thế của giải pháp này là có thể ngăn mặn một cách chủ động không cần đến sự can thiệp từ phía thượng nguồn...Chuẩn bị các phương án, kịch bản khác nhau cho việc cấp nước an toàn, thường xuyên trao đổi, phối hợp với thủy điện trên thượng nguồn có kế hoạch điều tiết xả nước hợp lý.

3.2. Về công tác chống thất thu:

- + Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc áp giá nước tại các Xí nghiệp cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty. Ban KD & QHKH tiếp tục duy trì và phát huy vai trò của Tổ Giám sát tiêu thụ nước một cách hiệu quả.

3.3. Về công tác chống thất thoát nước:

- + Thực hiện thay thế đồng hồ của các hộ dân cư sử dụng lâu năm, không còn chính xác bằng các đồng hồ cấp C.
- + Thay thế triệt để các tuyến ống cũ chất lượng kém, các ống sắt tráng kẽm bằng ống HDPE.
- + Đầu tư trang thiết bị phòng chống thất thoát; tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực sửa chữa, đảm bảo phát hiện nhanh chóng và sửa chữa kịp thời các điểm ống bể.
- + Tiếp tục phấn đấu đạt tỷ lệ thất thoát nước ở mức thấp hơn 14%.
- + Nghiên cứu các giải pháp quản lý nước thông minh để có kế hoạch đầu tư lâu dài và đồng bộ.

3.4. Về điều hành quản lý sản xuất:

- + Tập trung chỉ đạo để hoàn thành dự án nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ giai đoạn 2 thêm 60.000 m³/ngày.
- + Tăng cường nghiên cứu áp dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, công nghệ thông tin vào sản xuất và quản lý.
- + Quản lý vận hành tốt các nhà máy: Duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị. Điều hòa lưu lượng, áp lực giữa các nhà máy khi đưa nước ra mạng lưới, tiết kiệm tối đa điện năng và hóa chất xử lý.
- + Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hiệu suất tốt, ít hao tổn điện năng, giảm chi phí vận hành. Triển khai cải tạo mạng lưới đường ống cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.
- + Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý khoa học và hiệu quả. Nâng cao ý thức kỷ luật kỷ cương lao động, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại,



bồi dưỡng, huấn luyện, rèn luyện để xây dựng đội ngũ CBCNV có chất lượng cao, có tác phong công nghiệp.

- + Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.
- + Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn Việt Nam QCVN01: 2009/BYT của Bộ Y tế.
- + Tăng cường công tác an ninh nguồn nước, hoàn thành việc đăng ký công nhận đạt chuẩn cho “Trung tâm phân tích kiểm nghiệm và áp dụng hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017”, là một trong những trung tâm đầu tiên của KV Miền Trung và Tây Nguyên.
- + Tăng cường trao đổi hợp tác quốc tế để cải tiến hiệu suất sử dụng máy bơm năng suất cao như dự án JCM của Nhật Bản và dự án Đối tác vận hành hệ thống cấp nước giữa Dawaco và Manila Water Asia Pacific, Philippines cho các lĩnh vực gồm Giảm thất thoát nước tại 02 vùng ở Hải Châu; (2) Quản lý tài sản tại Nhà máy nước Cầu Đỏ; (3) Phát triển nguồn nhân lực và (4) Dịch vụ khách hàng.

3.5. Về triển khai thực hiện các dự án trọng điểm:

- + Tiếp tục thi công phát triển mạng lưới 4 tuyến ống chính phục vụ cho khu vực Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn gồm tuyến ống D600 Hồ Xuân Hương, tuyến ống ven biển D500-400 nối Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh, tuyến ống ven biển D400 nối Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân.
- + Tập trung đẩy nhanh công tác đầu tư Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ phân kỳ 2 thêm 60.000 m³/ngày, nâng tổng công suất NMN Cầu Đỏ lên 290.000m³/ngày nhằm đảm bảo sau khi hoàn thành phân kỳ 2 này, Dawaco thật sự chủ động và đảm bảo cấp nước ổn định cho những năm đến.
- + Tập trung triển khai nâng công suất Trạm bơm An Trạch và đầu tư tuyến ống từ Trạm bơm An Trạch về NMN Cầu Đỏ góp phần chủ động ứng phó phòng mặn để cấp nước ổn định và an toàn cho toàn thành phố.
- + Chuẩn bị đầu tư tuyến ống đường Thăng Long, tuyến ống đấu nối với NMN Hòa Liên góp phần cấp nước ổn định cho khu vực phía Tây thành phố.

3.6. Về công tác quản trị tài chính:

- + Công tác quản lý tài chính thường xuyên được Hội đồng quản trị chú trọng. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...
- + Thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật.

3.7. Về công tác quản trị nhân sự:

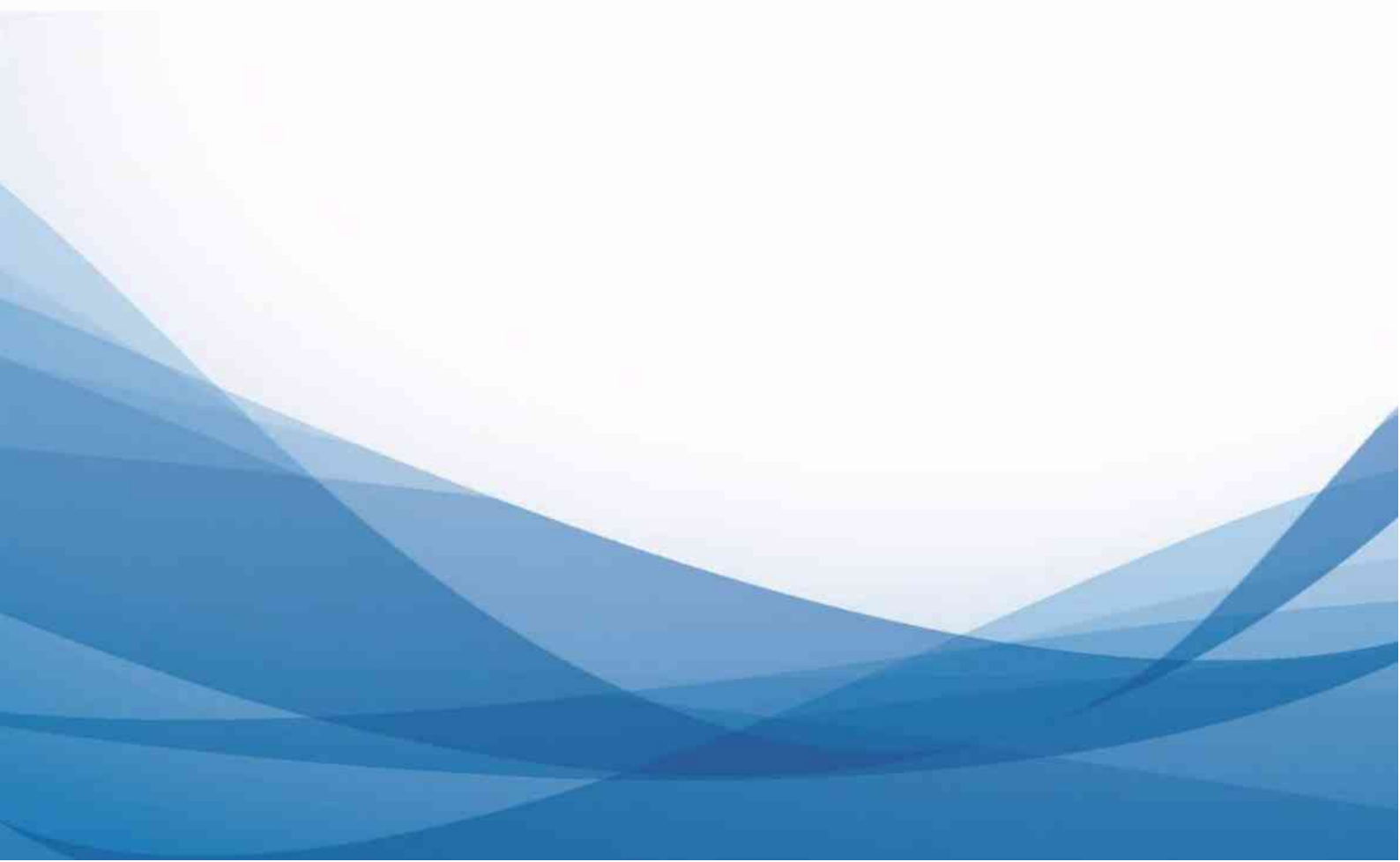


- + Chú trọng xây dựng, sắp xếp bộ máy nhân sự theo hướng chuyên môn hóa, chuẩn bị nguồn nhân lực quản lý phục vụ cho quy mô ngày càng phát triển lớn mạnh để có một tập thể vững mạnh; nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí. Đồng thời, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đối với lực lượng lao động dôi dư.
- + Sớm hoàn thành Quy chế tiền lương theo định hướng chi trả lương hằng tháng từ 80% - 85%, giữ lại 15%-20% chi bổ sung cho các ngày lễ tết trong đó có xem xét chỉ tiêu thi đua, mức độ hoàn thành công việc trong năm và người lao động được bố trí, phân công công việc phù hợp với nhu cầu của Công ty và trình độ, năng lực chuyên môn của từng người lao động.
- + Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo nhằm nâng cao các kỹ năng mềm và trình độ giúp người lao động tiếp thu kiến thức mới từ đó nâng cao năng suất lao động. Ngoài ra còn chú trọng đãi ngộ, thu hút nhân tài đối với nhân sự có chuyên môn cao, đáp ứng vượt mức yêu cầu chuyên môn của công việc được giao.

3.8. Về công tác truyền thông, chăm sóc khách hàng và các hoạt động cộng đồng:

- + Chú trọng đến công tác truyền thông, tương tác với khách hàng nhiều hơn, tuyên truyền, quảng bá và cập nhật kịp thời các hoạt động đầu tư, sản xuất, các nỗ lực làm việc ứng phó các sự cố trong các giai đoạn khủng hoảng nước nhiễm mặn, tuyên truyền tiết kiệm nước .. để góp phần định hướng xây dựng hình ảnh một Dawaco tốt hơn, thân thiện, phục vụ, chăm sóc KH chuyên nghiệp trong mắt người dân, doanh nghiệp góp phần tránh những phản ánh tiêu cực không đáng có gây bất lợi cho hình ảnh Công ty.
- + Đưa vào hoạt động Tổng đài dịch vụ chăm sóc khách hàng qua điện thoại (Call Center) để hỗ trợ kịp thời các vướng mắc của khách hàng một cách chuyên nghiệp và kịp thời vào đầu năm 2020.
- + Duy trì hoạt động hỗ trợ cộng đồng hỗ trợ, giúp đỡ các tổ chức từ thiện, phụng dưỡng 3 mẹ VNAH, đã trao tặng gần 1 tỷ đồng tương đương 2000 suất quà Tết cho các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. Hội đồng quản trị

1.1 Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Hồ Hương	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT
5	Ông Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT

1.2 Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị:

❖ ÔNG NGUYỄN TRƯỜNG ẢNH – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Họ và tên : Nguyễn Trường Ảnh

Ngày sinh : 01/01/1960 Giới tính : Nam

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Duy Hòa, Duy Xuyên, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 57 Cao Thắng, P. Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Kỹ sư Cấp thoát nước

Chức vụ hiện nay tại công ty: Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

1966 - 1978	Đi học và tốt nghiệp PTTH tại Đà Nẵng
1978 - 1979	Thi đỗ Đại học Bách khoa Đà Nẵng, được chọn đi học ngoại ngữ (Tiếng Nga) tại Thành phố Hồ Chí Minh, chuẩn bị đi du học ở Liên Xô
1979 - 1984	Học tại trường Đại học Kỹ thuật Xây dựng Leningrad (Liên Xô)
1985 - 2001	Công tác tại viện thiết kế Xây dựng Quảng Nam - Đà Nẵng, sau được đổi tên thành Công ty tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng. Từ năm 1997: giữ chức vụ Phó giám đốc.
2001 - 10/2016	Công tác tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng



6/2007 Được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty, được bầu làm Bí thư Đảng bộ
6/2010 - 10/2016 Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty
11/2016 - 12/2019 Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

❖ ÔNG ĐẶNG THANH BÌNH – Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên : Đặng Thanh Bình

Ngày sinh : 01/01/1963 **Giới tính:** Nam

Dân tộc : Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam

Quê quán : Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam

Nơi ở hiện tại : 99 Núi Thành, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Kỹ sư

Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng

Quá trình công tác:

1983 - 1985 Nhân viên, trưởng phòng KH, HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
1985 - 1988 Phó Chủ nhiệm, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
1989 - 1991 Trưởng ban tuyên huấn xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
1991 - 1994 Chủ nhiệm HTX Sản xuất kinh doanh và Dịch vụ Tổng hợp, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
1994 - 1996 Chủ tịch UBND xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
1996 - 1999 Phó trưởng ban, BQL các Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đại Lộc, Q.Nam
1999 – 2000 Trưởng phòng KH-Đầu tư, BQL các KCN tỉnh Quảng Nam.
2000 – 2006 Giám đốc Công ty Phát triển và khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng.
2006 - 10/2016 Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng

11/2016 - nay Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng; Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

❖ **ÔNG HỒ HƯƠNG** – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Xem ở phần lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

❖ **ÔNG LÊ ĐỨC QUÝ** – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Xem ở phần lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

❖ **ÔNG THÁI VĂN THÀNH** – Thành viên HĐQT

Họ và tên : Thái Văn Thành

Ngày sinh : 25/11/1980 **Giới tính** : Nam

Dân tộc : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam

Quê quán : Điện Trung – Điện Bàn – Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: Tổ 44B, P. Hòa An, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng cầu đường

Chức vụ hiện nay tại công ty: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung

Quá trình công tác:

1999 - 2001 Học và làm việc tại TP. Hồ Chí Minh

2001 - 2006 Học tại trường Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

2006 - 2010 Làm việc tại Công ty 507, Chi nhánh Quảng Ninh.

2010 - 10/2016 Làm việc tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng- Miền Trung

2011 Phó giám đốc Ban Kỹ thuật Xây dựng

2012 Giám đốc Ban Kỹ thuật xây dựng

2016 Phó Tổng giám đốc Công ty

11/2016 - nay Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng; Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung



1.3. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-ĐHĐCĐ	17/4/2019	<ol style="list-style-type: none"> Báo cáo Hội đồng quản trị về quản trị, kết quả hoạt động của HĐQT năm 2018 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2019. Báo cáo của Ban điều hành về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2019. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019. Thông qua Tờ trình báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. (TT số 01/TT-HĐQT ngày 17/4/2019). Thông qua Tờ trình trích lập quỹ, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2018 và kế hoạch trích lập quỹ, phân phối lợi nhuận năm 2019. (TT số 02/TT-HĐQT ngày 17/4/2019). Thông qua Tờ trình báo cáo quỹ lương và thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2018 và kế hoạch quỹ lương và thù lao năm 2019. (TT số 03/TT-HĐQT ngày 17/4/2019). Thông qua Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019. (TT số 04/TT/BKS ngày 17/4/2019). Thông qua Tờ trình về sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty. (TT số 05/TT-HĐQT ngày 17/4/2019)

1.4 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện 21 (hai mươi một) cuộc họp Hội đồng quản trị. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của Ban Kiểm soát với tư cách quan sát viên.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch HĐQT	21/21	100%	-
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	21/21	100%	-
3	Ông Hồ Hương	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	21/21	100%	
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT	21/21	100%	
5	Ông Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT	19/21	90%	Đi công tác
6	Ban kiểm soát		21/21	100%	

*** Về hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc (TGD):**

- + HĐQT giám sát và có ý kiến về các hoạt động của Công ty thông qua báo cáo của Tổng giám đốc và các đơn vị trực thuộc để HĐQT thông qua.
- + Tổng giám đốc, Ban điều hành đề xuất các phương án sản xuất kinh doanh trình HĐQT thông qua trước khi thực hiện.
- + HĐQT giám sát và có ý kiến chỉ đạo Tổng giám đốc, Ban điều hành thực hiện các phương án đã đề xuất.
- + HĐQT nghe Tổng giám đốc, Ban điều hành báo cáo kết quả thực hiện.

*** Về hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:**

Theo quy định của Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng thì Hội đồng quản trị cần thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị. Hiện nay, hoạt động quản lý và điều hành của Ban điều hành khá hiệu quả, đảm bảo các nhiệm vụ được HĐQT chỉ đạo thực hiện tốt, các thành viên của Ban điều hành là một trong các thành viên của các Ban chỉ đạo chống thất thu, thất thoát, Ban cố vấn...do đó, HĐQT chưa thành lập tiểu ban HĐQT.

1.5 Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	21/01/2019	Mua xe 16 chỗ phục vụ công tác
2	02/ NQ-HĐQT	11/03/2019	Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
3	03/NQ-HĐQT	22/03/2019	Mua xe 7 chỗ phục vụ công tác
4	04/NQ-HĐQT	22/03/2019	Thanh lý xe ô tô tải 7 chỗ, 12 chỗ
5	05/NQ-HĐQT	24/06/2019	Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập
6	5A/NQ-HĐQT	29/8/2019	Thông qua chủ trương đầu tư tuyến ống An Trạch II
7	06/NQ-HĐQT	07/09/2019	Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019
8	07/NQ-HĐQT	07/09/2019	Thông qua vay vốn tuyến ống Siphon phòng mặn
9	08/NQ-HĐQT	07/09/2019	Thông qua vay vốn, tăng cường lưu lượng và áp lực cho khu vực Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn
10	09/NQ-HĐQT	09/11/2019	Thông qua quy chế CBTT

1.6 Các Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	24/01/2019	Thành lập Cty TNHH MTV XL CTN ĐN
2	02/QĐ-HĐQT	24/01/2019	Bổ nhiệm và cử người đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Công ty CP Cấp nước ĐN tại Công ty TNHH MTV Xây lắp CTN ĐN
3	03/QĐ-HĐQT	11/3/2019	Bổ nhiệm Kiểm soát viên
4	04/QĐ-HĐQT	26/3/2019	QĐ của chủ sở hữu Công ty TNHH MTV XL CTN ĐN
5	4b/QĐ-HĐQT	29/3/2019	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
6	05/QĐ-HĐQT	05/4/2019	Giải thể chi nhánh cửa hàng vật tư
7	06/QĐ-HĐQT	18/3/2019	Về việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV XL CTN ĐN
8	07/QĐ-HĐQT	08/7/2019	Thành lập đoàn công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc
9	08/QĐ-HĐQT	30/9/2019	Thành lập Ban Kế hoạch-Kỹ thuật
10	09/QĐ-HĐQT	30/9/2019	Sáp nhập Tổ giám sát vào Ban kinh doanh-QHKH
11	10/QĐ-HĐQT	30/9/2019	Điều chuyển một phần nhiệm vụ của Ban Kinh doanh-QHKH về các Xí nghiệp cấp nước
12	11/QĐ-HĐQT	14/10/2019	Giao nhiệm vụ quản lý vận hành Cụm xử lý 60.000m ³ tại NMN Cầu Đỏ cho XN SXN
13	12/QĐ-HĐQT	30/10/2019	Thành lập Ban Truyền thông-Cổ đông
14	13/QĐ-HĐQT	14/11/2019	Giao nhiệm vụ quản lý vận hành NMN Hồ Hòa Trung cho XN SXN

Nhìn chung, các thành viên HĐQT đã tham dự cơ bản đầy đủ các buổi họp, có những ý kiến đóng góp tích cực, sát thực tiễn và đồng thuận cao theo thẩm quyền với định hướng vì mục tiêu chung xây dựng, phát triển Công ty đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao, hạn chế các rủi ro, sai sót, bảo toàn được vốn chủ sở hữu và có lợi nhuận tăng trưởng hàng năm.

Về thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/9/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã phân phối lợi nhuận và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 cho cổ đông là 9% đúng thời hạn và chi chế độ thù lao cho HĐQT và Ban điều hành theo nội dung đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019.



2. Ban Kiểm soát

2.1 Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát
2	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS
3	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS

2.2 Lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

❖ NGUYỄN THỊ THU HÀ – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên : Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày sinh : 18/01/1973 Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Quế Phú - Quế Sơn - Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 86/2 Đồng Đa, P. Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

1973 - 1991 Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.

1991 - 1995 Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế.

10/1995 - 2/2006 Chuyên viên kinh doanh, Công ty CP Hóa dầu Petrolimex CN Đà Nẵng.

3/2006 - 5/2011 Phụ trách kế toán, Công ty CP Nhựa đường Petrolimex CN Đà Nẵng.

6/2011 - 9/2016 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp, Công ty Hóa dầu Quân đội, CN Đà Nẵng.

10/2016 Giám đốc Ban tài chính tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung.

11/2016 - nay Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

❖ **PHẠM THỊ QUẾ CHI – Kiểm soát viên**

Họ và tên : Phạm Thị Quế Chi

Ngày sinh : 16/12/1977 Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Hòa Quý - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 52/14b Phan Thanh, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty: Kiểm soát viên

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

1977 - 1995 Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.

1996 - 9/2014 Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN.

10/2014 - 10/2016 Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.

11/2016 - 06/2017 Phó phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần Cấp nước ĐN.

01/07/2017 - nay Kiểm soát viên Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

❖ **VÕ THỊ HÒA – Kiểm soát viên**

Họ và tên : Võ Thị Hòa

Ngày sinh : 21/3/1976 Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Xã Phổ Cường, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi

Nơi ở hiện tại: 48 đường Thanh Sơn, phường Thanh Bình, thành phố Đà Nẵng

Trình độ:

+ Văn hóa : 12/12

+ Chuyên môn : Thạc sĩ kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty: Kiểm soát viên không chuyên trách

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng



Quá trình công tác:

11/1997 - 8/1998	Chuyên viên Thanh tra Tài chính - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
9/1998 - 5/2003	Chuyên viên Phòng Quản lý Công sản - Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng
6/2003 - 3/2010	Chuyên viên phòng Quản lý ngân sách - Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng
4/2010 - 6/2015	Phó trưởng phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp - Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng - Ủy viên BCH Đảng bộ Sở Tài chính- Bí thư Chi bộ Tài chính HCSN - Ủy viên BCH Công đoàn - Trưởng Ban nữ công
7/2015 - nay	Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp- Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng - UVBCH Đảng bộ Sở Tài chính - Bí thư Chi bộ Tài chính Doanh nghiệp
4/2018- nay	Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng

2.3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông:

Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban. Tham gia ý kiến với những nội dung về công tác sản xuất kinh doanh như: quản lý vật tư hàng tồn kho, đẩy nhanh quyết toán các công trình XD CB, xây dựng phương án trả lương cho người lao động...

Giám sát hoạt động của HĐQT, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban TGD theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát đã kiểm tra các văn bản nội bộ của HĐQT, Ban TGD ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội Cổ đông.

BKS đã thẩm định Báo cáo tài chính năm 2019, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán AAC là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.

2.4. Sự phối hợp giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

BKS thường xuyên trao đổi HĐQT, Ban điều hành và các Giám đốc, Phó Giám đốc ban trong Công ty để đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ SXKD của Công ty nhằm đạt các chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua.

Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo quy định của Luật Chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

2.5. Đào tạo về quản trị công ty:

Tháng 10/2019, thành viên HĐQT, Thư ký HĐQT, Thành viên BKS có tham dự khóa đào tạo về nghiệp vụ chứng khoán tại Hà Nội.



3. Các giao dịch và việc thực hiện các quy định về quản trị công ty của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

- ❖ **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** không có
- ❖ **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** không có
- ❖ **Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:**

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, quy chế quản trị, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Trong năm 2017, với việc ban hành nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017, Công ty đã có những thay đổi trong điều lệ cũng như các chính sách, tổ chức nguồn nhân lực nhằm đảm bảo việc quản trị Công ty luôn được theo đúng Pháp luật. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



.... BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 579.640.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 530 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Lê Đức Quý | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/02/2020 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 25/02/2020 |
| • Ông Nguyễn Trường Ánh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/02/2020 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Hồ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Thái Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Phạm Thị Quế Chi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Võ Thị Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Hồ Minh Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Phan Thịnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 317/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 03/03/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 15, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 là 11.834.324.645 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1010-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.479.596.975	655.011.121.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	11.935.899.789	56.700.700.837
1. Tiền	111		11.935.899.789	15.262.516.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.438.184.744
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		543.727.662.898	502.416.622.590
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	543.727.662.898	502.416.622.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.250.873.394	54.141.547.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	12.895.038.177	16.407.067.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.966.001.335	30.669.688.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	17.233.040.732	13.814.046.524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.843.206.850)	(6.749.254.654)
IV. Hàng tồn kho	140	11	26.640.162.388	37.582.838.960
1. Hàng tồn kho	141		26.640.162.388	37.582.838.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.924.998.506	4.169.411.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	11.191.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.555.604.371	4.158.220.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.369.394.135	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589.002.200.100	447.222.509.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		451.519.836.050	345.902.212.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	450.877.410.706	344.809.089.134
- Nguyên giá	222		1.608.540.439.750	1.417.610.094.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.157.663.029.044)	(1.072.801.005.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	642.425.344	1.093.123.256
- Nguyên giá	228		8.427.075.951	8.427.075.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.784.650.607)	(7.333.952.695)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.491.114.147	72.141.329.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	113.491.114.147	72.141.329.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.991.249.903	29.178.967.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	23.991.249.903	29.178.967.845
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.215.481.797.075	1.102.233.631.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		492.499.871.936	434.557.418.066
I. Nợ ngắn hạn	310		171.586.640.191	176.182.048.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.008.813.139	6.223.301.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	939.160.070	593.025.382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.259.119.544	13.090.336.572
4. Phải trả người lao động	314		26.190.943.329	18.717.856.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	739.240.659	450.264.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	85.459.653.267	123.702.301.207
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	18.718.988.375	5.485.139.771
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.270.721.808	7.919.823.762
II. Nợ dài hạn	330		320.913.231.745	258.375.369.067
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	165.242.975.956	179.050.005.096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	142.185.382.392	65.661.769.194
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		180.379.877	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.304.493.520	13.663.594.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		722.981.925.139	667.676.213.530
I. Vốn chủ sở hữu	410		721.206.150.439	667.676.213.530
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	20.332.152.122	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	112.239.850.052	79.042.065.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	2.681.972.936	2.980.925.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	109.557.877.116	76.061.139.409
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.775.774.700	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.775.774.700	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.215.481.797.075	1.102.233.631.596



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	547.585.951.279	499.958.664.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		547.585.951.279	499.958.664.082
4. Giá vốn hàng bán	11	24	279.216.752.021	267.052.514.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>268.369.199.258</u>	<u>232.906.149.843</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	31.074.204.666	27.764.690.757
7. Chi phí tài chính	22	26	5.637.725.801	5.016.314.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.603.031.099	752.923.000
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	49.105.581.089	52.562.445.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	48.567.256.048	50.287.352.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>196.132.840.986</u>	<u>152.804.728.395</u>
11. Thu nhập khác	31	28	9.581.131.509	11.747.346.962
12. Chi phí khác	32		837.636.354	1.334.068.490
13. Lợi nhuận khác	40		<u>8.743.495.155</u>	<u>10.413.278.472</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>204.876.336.141</u>	<u>163.218.006.867</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	42.970.424.248	34.989.212.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		180.379.877	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>161.725.532.016</u>	<u>128.228.794.309</u>
18. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		161.725.532.016	128.228.794.309
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.790	2.026
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.790	2.026



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		204.876.336.141	163.218.006.867
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	91.299.160.396	97.626.308.973
- Các khoản dự phòng	03		(906.047.804)	1.847.453.143
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(51.531.768)	(33.294.938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 28	(31.266.120.829)	(26.566.655.641)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.603.031.099	752.923.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.224.225.300	4.000.000.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		267.779.052.535	240.844.741.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.002.564.874)	(5.084.846.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	10.942.676.572	(16.576.032.344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.231.937.792	(10.525.583.176)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	5.198.909.006	6.100.605.519
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 26	(1.594.290.394)	(752.923.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(40.975.179.690)	(35.083.496.280)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.465.074.581)	(11.335.646.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231.115.466.366	167.586.819.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 13, 14	(203.647.965.305)	(128.987.800.041)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	12, 28	435.636.365	208.060.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(314.952.037.605)	(435.044.019.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	273.640.997.297	191.694.020.324
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 25	28.485.553.478	22.157.011.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216.037.815.770)	(349.972.726.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	96.790.599.266	51.320.533.154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(7.085.221.381)	(4.441.197.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.a, 21.c	(149.547.277.380)	(97.379.622.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.841.899.495)	(50.500.286.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44.764.248.899)	(232.886.193.939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	56.700.700.837	289.593.720.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(552.149)	(6.825.512)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	11.935.899.789	56.700.700.837

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng


Phan Thịnh

Người lập biểu


Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con.

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng

- Địa chỉ: 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Hoạt động chính: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
- Tỷ lệ vốn góp: 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

1.5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày tuân thủ theo hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 22/12/2014.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• 10 tháng đầu năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/11/2016 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/11/2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	3.388.794.730	4.583.197.133	(1.194.402.403)	(8)
Hàng tồn kho	34.352.353.044	34.147.605.033	204.748.011	(9)
Tài sản cố định hữu hình	384.878.447.088	386.016.841.264	(1.138.394.176)	(3), (10)
- Nguyên giá	1.270.465.318.294	1.271.422.728.682	(957.410.388)	(3), (10)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(885.586.871.206)	(885.405.887.418)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.991.508.623	22.523.615.804	(532.107.181)	(11)
Phải trả ngắn hạn khác	384.041.822.449	380.442.715.529	3.599.106.920	(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11)
Vốn góp của chủ sở hữu	217.096.138.605	134.777.027.887	82.319.110.718	(4), (5), (6), (7)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	82.033.434.265	(82.033.434.265)	(4)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	131.146.031.395	129.267.464.860	1.878.566.535	(1), (2)
Quỹ đầu tư phát triển	-	4.477.135.679	(4.477.135.679)	(7)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	3.946.369.978	(3.946.369.978)	(5)

• 2 tháng cuối năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2017 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	4.658.303.453	5.852.705.856	(1.194.402.403)	(8)
Hàng tồn kho	32.106.559.170	31.901.811.159	204.748.011	(9)
Tài sản cố định hữu hình	375.893.912.389	377.032.306.565	(1.138.394.176)	(3), (10)
- Nguyên giá	1.275.944.417.405	1.276.901.827.793	(957.410.388)	(3), (10)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(900.050.505.016)	(899.869.521.228)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.756.814.416	25.288.921.597	(532.107.181)	(11)
Phải trả ngắn hạn khác	147.447.728.586	150.107.884.335	(2.660.155.749)	(3), (8), (9), (10), (11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2018 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	8.006.602.534	8.495.736.170	(489.133.636)	(8)
Tài sản cố định hữu hình	389.991.752.231	389.868.496.893	123.255.338	(3)
- Nguyên giá	1.380.607.354.136	1.380.303.115.010	304.239.126	(3)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(990.615.601.905)	(990.434.618.117)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.702.121.586	49.234.228.767	(532.107.181)	(11)
Phải trả ngắn hạn khác	92.628.730.238	93.526.570.036	(897.839.798)	(3), (8), (11), (12)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110.121.938.784	110.122.084.465	(145.681)	(12)

BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 Trình bày lại VND	Năm 2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	244.334.708.463	244.334.562.782	145.681	(12)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.782.894.125	140.783.039.806	(145.681)	(12)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.072.609.154	110.072.754.835	(145.681)	(12)

• Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2019 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Tài sản cố định hữu hình	344.809.089.134	344.685.833.796	123.255.338	(3)
- Nguyên giá	1.417.610.094.470	1.417.305.855.344	304.239.126	(3)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.072.801.005.336)	(1.072.620.021.548)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.141.329.653	72.673.436.834	(532.107.181)	(11)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.090.336.572	13.001.022.236	89.314.336	(15)
Phải trả ngắn hạn khác	123.702.301.207	126.882.440.322	(3.180.139.115)	(3), (11), (12), (13), (14)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79.042.065.265	76.360.092.329	2.681.972.936	(16)

BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2018 Trình bày lại VND	Năm 2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	267.052.514.239	267.052.528.589	(14.350)	(12), (13)
Thu nhập khác	11.747.346.962	8.972.078.359	2.775.268.603	(14), (15)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.218.006.867	160.442.723.914	2.775.282.953	(12), (13)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.989.212.558	34.896.048.222	93.164.336	(16)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.228.794.309	125.546.675.692	2.682.118.617	(16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (1) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 về giá trị phê duyệt Nhà máy nước Hải Vân: 1.872.236.035 đồng theo phê duyệt số Quyết định số 9863/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến giảm khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và tăng khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 1.872.236.035 đồng, đồng thời giảm khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và tăng khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (2) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để xử lý công nợ phải trả người bán đã giải thể: 3.330.500 đồng theo phê duyệt số Quyết định số 9863/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến giảm khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và tăng khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 3.330.500 đồng, đồng thời giảm khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và tăng khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (3) Hạch toán điều chỉnh giá trị tài sản sau khi đánh giá lại theo Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 05/08/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 2 tháng cuối năm 2016, khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" tăng 304.239.126 đồng, đồng thời khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế" tăng 180.983.788 đồng và khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" tăng 123.255.338 đồng.
- (4) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để kết chuyển các nguồn vốn dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016, khoản mục "Vốn chủ sở hữu" tăng 75.635.906.151 đồng, khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" tăng 6.397.528.114 đồng, khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" giảm: 82.033.434.265 đồng đồng thời giảm khoản mục "Vốn chủ sở hữu", giảm khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và tăng khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (5) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 nhằm kết chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016, khoản mục "Vốn chủ sở hữu" tăng 2.206.073.507 đồng, khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" tăng 1.740.296.471 đồng, khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" giảm: 3.946.369.978 đồng đồng thời giảm khoản mục "Vốn chủ sở hữu", giảm khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và tăng khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (6) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để xác định vốn chủ sở hữu theo Quyết định 7084/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến giảm khoản mục "Vốn chủ sở hữu" và tăng khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 4.619 đồng, đồng thời tăng khoản mục "Vốn chủ sở hữu", giảm khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (7) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định 7084/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến tăng khoản mục "Vốn chủ sở hữu" và giảm khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển" trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 4.477.135.679 đồng, đồng thời giảm khoản mục "Vốn chủ sở hữu", tăng khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển" trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (8) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017, năm 2018 để kết chuyển khoản vốn vay ngân sách Nhà nước theo Quyết định 7084/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến tăng khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” và giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 1.194.402.403 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”, tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính năm 2017, năm 2018 lần lượt là: 705.268.767 đồng, 489.133.636 đồng.
- (9) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh thời điểm nhập kho số vật tư của Dự án “Viện trợ ODA Pháp giai đoạn 2” dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016, khoản mục “Hàng tồn kho” tăng 204.748.011 đồng, khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” giảm 204.748.011 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Hàng tồn kho”, tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính năm 2017 một lượng tương ứng.
- (10) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 để điều chỉnh tăng nguyên giá Tài sản cố định do đánh giá lại dẫn đến giảm khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” và giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 1.261.649.514 đồng, đồng thời tăng khoản mục “Tài sản cố định hữu hình”, tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính năm 2017 một lượng tương ứng.
- (11) Hạch toán điều chỉnh chi phí chuẩn bị đầu tư một số công trình Công ty không tiếp tục thực hiện mà bàn giao cho Ban Quản lý Dự án Đầu tư các Công trình Dân dụng và Công nghiệp theo Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 05/08/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 2 tháng cuối năm 2016 cùng giảm 532.107.181 đồng.
- (12) Hạch toán tăng chi phí mua nước thô năm 2017 thêm 145.681 đồng và giảm chi phí mua nước thô năm 2018 đi số tiền tương ứng theo Quyết định số 1102/STC-TCĐN của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về chi phí mua nước thô năm 2017 do Công ty hạch toán không đúng kỳ kế toán dẫn đến khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán năm 2017 và khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 tăng 145.681 đồng, đồng thời khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm một lượng tương ứng.
- (13) Hạch toán tăng chi phí nước mua thô năm 2018 tăng thêm 131.331 đồng theo Quyết định số 1885/STC-TCĐN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về chi phí mua nước thô năm 2018 dẫn đến khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tăng 131.331 đồng, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 cũng tăng thêm một lượng tương ứng.
- (14) Hạch toán vào thu nhập khác khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2018 là 2.771.418.603 đồng theo Quyết định số 1885/STC-TCĐN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng dẫn đến khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán giảm 2.771.418.603 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng thêm một lượng tương ứng.
- (15) Hạch toán khoản tiền phạt thuế Thu nhập doanh nghiệp do khách hàng chịu 3.850.000 đồng dẫn đến khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán giảm 3.850.000 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng một lượng tương ứng.
- (16) Điều chỉnh giảm khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018: 93.164.336 đồng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên và do tăng khoản chi phí không hợp lệ năm tài chính 2018: 461.826.001 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	12.115.580	4.750.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.923.784.209	15.257.765.596
Các khoản tương đương tiền	-	41.438.184.744
Cộng	11.935.899.789	56.700.700.837

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm (*)	543.727.662.898	502.416.622.590
Cộng	543.727.662.898	502.416.622.590

(*) Ban Giám đốc đánh giá rằng khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	3.744.418.000
Các đối tượng khác	8.657.747.177	12.662.649.141
Cộng	12.895.038.177	16.407.067.141

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi nhánh Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương tại Hà Nội	240.138.800	607.253.680
Các đối tượng khác	1.725.862.535	30.062.434.880
Cộng	1.966.001.335	30.669.688.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	13.107.973.675	-	10.582.642.537	-
Tạm ứng	380.246.392	-	160.213.289	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.756.526.422	-	1.692.882.912	-
Phải thu khác	1.988.294.243	-	1.378.307.786	-
Cộng	17.233.040.732	-	13.814.046.524	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.521.137.150	-	34.455.042.041	-
Công cụ, dụng cụ	339.247.188	-	339.264.810	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.777.773.339	-	2.781.834.415	-
Thành phẩm	2.004.711	-	6.697.694	-
Cộng	26.640.162.388	-	37.582.838.960	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	165.108.773.703	97.271.969.950	1.149.776.644.849	5.079.994.323	372.711.645	1.417.610.094.470
Mua sắm trong kỳ	-	4.493.410.151	1.514.525.454	1.122.871.901	-	7.130.807.506
Đ/tr XDCB h/thành	3.051.400.096	7.058.720.057	178.632.411.624	-	160.953.310	188.903.485.087
Nhận viện trợ	-	1.915.442.375	-	-	-	1.915.442.375
Trình bày lại	-	(1.420.725)	1.420.725	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	-	-	1.057.586.150	-	-	1.057.586.150
Giảm khác	929.391.970	-	5.032.411.568	-	-	5.961.803.538
Số cuối kỳ	167.230.781.829	110.738.121.808	1.323.835.004.934	6.202.866.224	533.664.955	1.608.540.439.750
Khấu hao						
Số đầu kỳ	111.639.700.678	31.757.696.297	925.401.953.771	3.844.390.604	157.263.986	1.072.801.005.336
Khấu hao trong kỳ	13.670.104.753	10.217.326.560	66.499.073.247	559.515.416	42.110.183	90.988.130.159
Giảm trong năm	3	(1.341.789)	1.341.786	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	-	-	877.185.998	-	-	877.185.998
Giảm khác	921.100.055	-	4.327.820.398	-	-	5.248.920.453
Số cuối kỳ	124.388.705.373	41.976.364.646	986.694.678.836	4.403.906.020	199.374.169	1.157.663.029.044
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.469.073.025	65.514.273.653	224.374.691.078	1.235.603.719	215.447.659	344.809.089.134
Số cuối kỳ	42.842.076.456	68.761.757.162	337.140.326.098	1.798.960.204	334.290.786	450.877.410.706

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2019 là 58.589.535.223 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 760.682.831.476 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm kê toán	Phân mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Khấu hao			
Số đầu kỳ	54.000.000	7.279.952.695	7.333.952.695
Khấu hao trong kỳ	-	450.697.912	450.697.912
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	7.730.650.607	7.784.650.607
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	1.093.123.256	1.093.123.256
Số cuối kỳ	-	642.425.344	642.425.344

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.365.575.951 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch NMN Cầu đò	5.968.691.910	5.233.271.530
Tuyến ống D800DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.541.050.999	-
Tuyến ống D1200 siphong phòng mặn qua Cầu Đò (*)	5.664.888.146	-
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m ³	2.203.464.232	2.037.975.832
Đầu nổi ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện tử D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2.459.656.942	-
Đầu nổi D800 Diuke qua Sông Hàn	2.666.620.188	-
Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000m ³ /ngày, phân kỳ 1 (*)	6.671.498.687	34.498.041.273
Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m ³ /ngày (*)	25.793.799.478	1.298.181.656
Lắp đặt hệ thống tự động hóa NMN Cầu đò 1200.000m ³ /ngày, phân kỳ 1	6.073.000.000	-
Các công trình khác	45.448.443.565	29.073.859.362
Cộng	113.491.114.147	72.141.329.653

(*) Đây là các tài sản đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	11.834.324.645	15.779.099.529
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.598.036.402	3.324.938.359
Chi phí lắp đặt ống nhánh	7.558.888.856	9.201.325.758
Lợi thế kinh doanh	-	873.604.199
Cộng	23.991.249.903	29.178.967.845

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2019 là 27.613.424.190 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 11.834.324.645 đồng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH TM Hóa chất Hoàng Vũ	908.490.000	462.000.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	250.397.048	453.117.335
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	8.441.098.267	-
Các đối tượng khác	7.408.827.824	5.308.183.675
Cộng	17.008.813.139	6.223.301.010

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
BQLDA Đầu tư XD các Công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	175.250.327
Công ty CP Đầu tư xây dựng & Phát triển hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	-
Các đối tượng khác	496.462.613	417.775.055
Cộng	939.160.070	593.025.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	18.167.796.095	17.954.767.971	-	213.028.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.958.852.980	42.970.424.248	40.975.179.690	-	9.954.097.538
Thuế thu nhập cá nhân	-	449.756.658	2.582.825.308	2.103.873.891	-	928.708.075
Thuế tài nguyên	-	395.710.000	4.033.577.850	4.012.193.550	-	417.094.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(106.780.518)	1.262.613.617	1.369.394.135	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí khác	-	4.286.016.934	75.732.465.627	74.272.291.054	-	5.746.191.507
Cộng	-	13.090.336.572	143.396.308.610	140.596.919.773	1.369.394.135	17.259.119.544

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	383.408.666	44.607.075
Chi phí lãi vay	8.740.705	-
Chi phí khác	347.091.288	405.657.279
Cộng	739.240.659	450.264.354

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.705.699
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.459.653.267	123.700.595.508
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>9.620.584.545</i>	<i>2.171.820.782</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách</i>	<i>46.105.320.839</i>	<i>32.843.986.839</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>9.571.785.098</i>	<i>11.085.674.411</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>-</i>	<i>52.167.654.900</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>-</i>	<i>5.402.816.183</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.842.347.796</i>	<i>2.709.027.404</i>
Cộng	85.459.653.267	123.702.301.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.262.529.792	1.971.558.932
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	160.980.446.164	177.078.446.164
Cộng	165.242.975.956	179.050.005.096

c. Phải trả khác bên liên quan

	31/12/2019	31/12/2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	69.861.197.119	65.430.477.433
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	46.105.320.839	32.843.986.839
- Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	7.657.876.280	11.085.674.411
- Phải trả ngân sách về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.402.816.183

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	5.485.139.771	20.319.069.985	7.085.221.381	18.718.988.375
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	4.588.159.435	17.466.036.595	5.645.148.000	16.409.048.030
Ngân hàng phát triển Châu Á	896.980.336	952.367.390	924.823.381	924.524.345
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	-	1.900.666.000	515.250.000	1.385.416.000
Cộng	5.485.139.771	20.319.069.985	7.085.221.381	18.718.988.375

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	57.807.165.582	84.434.663.941	5.645.148.000	136.596.681.523
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	13.339.743.383	5.151.042.201	924.823.381	17.565.962.203
Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam (***)	-	7.256.977.041	515.250.000	6.741.727.041
Cộng	71.146.908.965	96.842.683.183	7.085.221.381	160.904.370.767
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.485.139.771			18.718.988.375
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.661.769.194			142.185.382.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015 để thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 1.46.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(***) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống xi phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 10.935.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Siphon D900HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 10.847.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	-	110.121.938.784
Tăng trong năm	-	-	-	128.228.794.309
Giảm trong năm	-	-	-	159.308.667.828
Số dư tại 31/12/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.042.065.265
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.042.065.265
Tăng trong năm	-	-	20.332.152.122	161.725.532.016
Giảm trong năm	-	-	-	128.527.747.229
Số dư tại 31/12/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.239.850.052

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	79.042.065.265	110.121.938.784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	161.725.532.016	128.228.794.309
Phân phối lợi nhuận năm trước @	76.360.092.329	107.141.012.928
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.306.652.627	9.761.390.448
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	509.320.000	-
- Chia cổ tức bằng tiền	45.211.967.580	97.379.622.480
- Quỹ đầu tư phát triển	20.332.152.122	-
Phân phối lợi nhuận năm nay (Chia cổ tức)	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	112.239.850.052	79.042.065.265

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền là 16,8%, tương đương 97.379.622.480 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền là 9%, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 1 năm 2019 và thực hiện chi trả phần còn lại là 7,8% tương đương 45.211.967.580 đồng vào tháng 5 năm 2019.

Nghị quyết HĐQT số 06/NQ- HĐQT ngày 07/09/2019 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền là 9%, tương đương với 52.167.654.900 đồng, Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 09 năm 2019.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu ngành nước	543.007.977.306	494.485.863.310
Doanh thu các hoạt động khác	4.577.973.973	5.472.800.772
Cộng	547.585.951.279	499.958.664.082

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn ngành nước	274.109.599.974	262.562.678.700
Giá vốn các hoạt động khác	5.107.152.047	4.489.835.539
Cộng	279.216.752.021	267.052.514.239

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.010.884.616	27.733.284.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.320.050	31.406.626
Cộng	31.074.204.666	27.764.690.757

26. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.603.031.099	752.923.000
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.944.774.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.919.818	318.616.190
Cộng	5.637.725.801	5.016.314.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	12.991.150.372	14.526.505.513
Chi phí nhân viên bán hàng	28.966.996.870	31.610.737.715
Các khoản khác	7.147.433.847	6.425.202.736
Cộng	49.105.581.089	52.562.445.964

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	24.703.402.072	24.462.780.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.577.912.870	4.808.140.523
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(906.047.804)	1.847.453.143
Các khoản khác	20.191.988.910	19.168.977.581
Cộng	48.567.256.048	50.287.352.167

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập thanh lý TSCĐ	255.236.213	-
Giá trị vật tư thu hồi	1.979.956.032	-
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	3.001.346.561	2.473.908.874
Các khoản khác	4.344.592.703	9.273.438.088
Cộng	9.581.131.509	11.747.346.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	204.876.336.141	163.218.006.867
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.075.083.712	11.728.055.924
- Điều chỉnh tăng	9.976.983.098	14.499.474.527
+ Chi phí không được trừ Công ty mẹ (*)	9.975.785.098	14.499.474.527
+ Chi phí không được trừ Công ty con	1.198.000	-
- Điều chỉnh giảm	901.899.386	2.771.418.603
+ Điều chỉnh giảm tại Công ty mẹ	901.899.386	2.771.418.603
+ Điều chỉnh giảm tại Công ty con	-	-
Thu nhập chịu thuế:		
+ Thu nhập chịu thuế Công ty mẹ	214.852.121.239	174.946.062.791
+ Thu nhập chịu thuế Công ty con	(900.701.386)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.970.424.248	34.989.212.558
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	42.970.424.248	34.989.212.558
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

(*) Trong tổng chi phí loại trừ của năm 2019 của Công ty đã bao gồm 9.571.785.098 đồng là phần chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 350/STC-TCDN ngày 07/02/2020.

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	161.725.532.016	128.228.794.309
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(10.815.972.627)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	161.725.532.016	117.412.821.682
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu @@	2.790	2.026

@@ Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2019 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.517.147.173	54.328.353.297
Chi phí nhân công	114.219.385.277	106.866.472.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.299.160.396	97.626.308.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.907.445.530	74.145.678.903
Chi phí khác bằng tiền	32.843.744.527	33.314.653.656
Cộng	377.786.882.903	366.281.467.403

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	12.561,52	12.574,72
Nợ phải trả tài chính			
- Vay và nợ thuê tài chính	USD	758.035,74	269.657,11

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: các hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động cung cấp nước sạch: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.008.813.139	-	17.008.813.139
Chi phí phải trả	739.240.659	-	739.240.659
Vay và nợ thuê tài chính	18.718.988.375	142.185.382.392	160.904.370.767
Phải trả khác	27.819.390.863	165.242.975.956	193.062.366.819
Cộng	64.286.433.036	307.428.358.348	371.714.791.384
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.223.301.010	-	6.223.301.010
Chi phí phải trả	450.264.354	-	450.264.354
Vay và nợ thuê tài chính	5.485.139.771	65.661.769.194	71.146.908.965
Phải trả khác	83.281.971.704	179.050.005.096	262.331.976.800
Cộng	95.440.676.839	244.711.774.290	340.152.451.129

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.935.899.789	-	11.935.899.789
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	543.727.662.898	-	543.727.662.898
Phải thu khách hàng	7.051.831.327	-	7.051.831.327
Phải thu khác	16.852.794.340	-	16.852.794.340
Cộng	579.568.188.354	-	579.568.188.354
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.700.700.837	-	56.700.700.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	502.416.622.590	-	502.416.622.590
Phải thu khách hàng	9.657.812.487	-	9.657.812.487
Phải thu khác	13.653.833.235	-	13.653.833.235
Cộng	582.428.969.149	-	582.428.969.149

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng		
- Nhận tài sản bàn giao	13.261.334.000	26.713.728.839
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	9.571.785.098	13.856.961.683
- Phải trả cổ phần hóa	5.402.811.564	1.944.406.656

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập Hội đồng Quản trị	865.123.749	786.646.277
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	3.830.512.874	2.822.367.441
Thù lao Ban Kiểm soát	1.083.668.113	872.263.941

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.


Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

HHH
3

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG